

# **Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2-3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 33

# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà IIA, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 52 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên
Ông Adrian Teng	Thành viên
Ông Mai Phước Nghê	Thành viên
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Mai Phước Nghê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.



# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Phó Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hùng Minh

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND


Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>18.598.310.172</b>	<b>17.380.502.905</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>94.833.376</b>	<b>95.604.114</b>
1. Tiền	111	94.833.376	95.604.114
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2.562.934.174</b>	<b>2.562.934.174</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	176.645.721	176.645.721
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.386.288.453	2.386.288.453
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>12.260.437.563</b>	<b>11.144.896.128</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.736.794.206	1.167.536.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.303.377.313	2.352.829.908
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.228.901.951	2.532.359.464
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.996.946.275	5.097.643.939
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.699.654)	(5.668.348)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	117.471	194.676
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3.318.187.832</b>	<b>3.247.828.145</b>
1. Hàng tồn kho	141	3.319.750.286	3.249.263.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.562.454)	(1.435.534)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>361.917.228</b>	<b>329.240.345</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	91.263.752	79.685.951
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	270.653.475	249.554.394
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>27.722.096.217</b>	<b>23.814.473.732</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>44.598.060</b>	<b>54.311.888</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	30.827.949	30.827.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	23.408.300	23.483.939
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(9.638.189)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5.134.856.175</b>	<b>5.098.320.846</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.251.589.930	-1.204.414.007
- Nguyên giá	222	2.007.402.639	1.906.676.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(755.812.709)	(702.262.348)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.883.266.246	3.893.906.839
- Nguyên giá	228	4.040.980.722	4.037.981.129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(157.714.476)	(144.074.290)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>1.492.117.044</b>	<b>863.750.741</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.492.117.044	863.750.741
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>20.920.404.417</b>	<b>17.679.445.905</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	20.975.242.790	17.741.518.987
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.140.000	7.140.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.500.369	62.500.369
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(124.478.742)	(131.713.451)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>130.120.521</b>	<b>118.644.352</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	129.450.941	117.974.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	669.580	669.580
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>46.320.406.389</b>	<b>41.194.976.638</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>19.204.047.460</b>	<b>15.010.736.308</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>19.199.899.194</b>	<b>15.006.297.406</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.092.631.687	5.302.382.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.558.002.625	3.516.322.768
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	36.224.576	34.907.155
4. Phải trả người lao động	314	2.860.419	21.348.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	104.111.279	84.239.747
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.602.282	10.539.381
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	249.485.774	1.212.968.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.148.818.826	4.823.427.512
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	161.727	161.727
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>4.148.265</b>	<b>4.438.902</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	757.983	1.091.001
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.390.282	3.347.901
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>27.116.358.929</b>	<b>26.184.240.330</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27.116.358.929</b>	<b>26.184.240.330</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16.580.000.000	16.580.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16.580.000.000	16.580.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29.878.837	29.878.837
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.506.480.092	9.574.361.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	4.164.009.925	6.153.609.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	6.342.470.167	3.420.751.569
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+500)</b>	<b>440</b>	<b>46.320.406.389</b>	<b>41.194.976.638</b>

  
Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

  
Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Minh  
Phó Chủ tịch TT HĐQT




Ngày 18 tháng 01 năm 2019




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV.2018	Quý IV.2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>13.123.937.558</b>	<b>8.278.790.684</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	13.079.298	13.446.753
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>13.110.858.260</b>	<b>8.265.343.931</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	12.515.686.741	7.945.591.492
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>595.171.519</b>	<b>319.752.439</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.962.651.689	1.893.748.818
7. Chi phí tài chính	22	187.295.253	11.688.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	72.025.242	28.380.322
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	214.477.146	137.565.822
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	203.545.752	137.792.685
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>2.952.505.057</b>	<b>1.926.454.401</b>
12. Thu nhập khác	31	37.511.602	32.728.963
13. Chi phí khác	32	36.371.784	5.906.271
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>1.139.818</b>	<b>26.822.692</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>2.953.644.875</b>	<b>1.953.277.093</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.926.276	1.090.343
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	18.018.249
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>2.921.718.599</b>	<b>1.934.168.501</b>

  
Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

  
Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 01 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND


Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV.2018	Quý IV.2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.953.644.875</b>	<b>1.953.277.093</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	67.526.893	48.496.842
- Các khoản dự phòng	03	9.838.797	884.688
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.412.277	(366.812)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.906.735.538)	(1.901.482.676)
- Chi phí lãi vay	06	72.025.242	28.380.322
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>267.712.545</b>	<b>129.189.456</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.135.307.185	(654.236.487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.273.933)	(288.288.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(439.350.862)	1.369.430.134
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.110.433)	(576.648)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.042.375)	(28.392.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.661.284)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	17.547.646
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.762.580.843</b>	<b>544.673.054</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.658.857.373)	(99.462.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.505.340.148)	(317.957.539)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.808.797.661	357.980.833
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.123.768.005)	(715.627.188)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.561.703	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	354.152.073	434.909.981
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.099.454.090)</b>	<b>(340.156.018)</b>





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV.2018	Quý IV.2017
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.160.660.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(4.145.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.567.867.140	1.839.491.173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.262.896.236)	(1.364.626.585)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.968.870.750)	(823.016.802)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.336.100.153</b>	<b>(332.492.215)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(773.094)</b>	<b>(127.975.179)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>95.604.114</b>	<b>183.322.325</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.357	237
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>94.833.376</b>	<b>55.347.383</b>

  
Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

  
Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hưng Minh  
Phó Chủ tịch TT HĐQT



Ngày 18 tháng 01 năm 2019